

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST

Ngày 29/5/2024

“Về việc ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Vũ Thị Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Quyết và bà Nguyễn Thị Bích Nga.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thu Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Văn Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý sơ thẩm số 77/2024/TLST-HNGĐ ngày 29/02/2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19/4/2024 và quyết định hoãn phiên toà số 50/2024/QĐ-ST ngày 10/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Số A khu dân cư Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (có mặt tại phiên toà);

2. Bị đơn: Ông Vũ Đình H, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Số A khu dân cư Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt tại phiên toà).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị T thể hiện: Bà và ông Vũ Đình H được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T vào ngày 23/3/1993. Vợ chồng chung sống cùng nhau hạnh phúc được 04 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Ông H không quan tâm con cái, phát triển kinh tế gia đình; thường xuyên rượu chè, xúc phạm bà và gia đình. Năm 2021, do bà không đồng ý đưa 100 triệu đồng cho ông H chi tiêu nên vợ chồng xảy ra cãi nhau, bà thuê nhà trọ ở riêng. Được 23 ngày ở riêng, ông H uống thuốc độc tự tử nên bà quay lại về ở cùng. Ông H vẫn đòi 100 triệu đồng nên bà đã đưa cho ông H. Trước đây, ông H có phụ giúp bà bán thịt lợn ở chợ nhưng sau khi bà quay lại ở cùng với ông H được một vài tháng, vợ chồng cãi nhau nên bà không cần ông H giúp. Từ đó kinh tế vợ chồng riêng biệt, ông H làm gì, thu nhập bao nhiêu bà không biết.

Khi cưới con trai lớn, ông H không cùng bà lo chi phí tổ chức hôn lễ, vì sự việc này mà ông H thường kiếm có gây sự với bà, con trai và con dâu. Mâu thuẫn căng thẳng từ Mùng 1 Tết nguyên đán năm 2024, ông H để ý lời ăn tiếng nói của con dâu rồi chửi mắng và bảo vợ chồng con trai bỏ nhau. Bà góp ý thì ông H chửi bà nên vợ chồng to tiếng, cãi nhau, dẫn đến bà đập ti vi, còn ông H đập cốc chén. Được nửa tháng, ông H lại tiếp tục gây sự với con dâu và đuổi con dâu ra khỏi nhà. Bà không đồng ý sự việc này nên vợ chồng sống ly thân từ Tết nguyên đán năm 2024 cho đến nay. Nay, bà không còn tình cảm với ông H, đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn.

Bà và ông H có 02 con chung là Vũ Đình Á, sinh ngày 24/6/1997 và Vũ Thị H1, sinh ngày 16/02/2001. Các con đã trưởng thành, tự lập cuộc sống nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản, nhà đất hiện nay vợ chồng đang sử dụng chưa được cấp GCNQSD đất và cũng không có nợ chung. Nên về quan hệ này bà không tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Bị đơn ông Vũ Đình H trình bày:* Việc kết hôn như bà T đã trình bày. Bà T yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý vì ông không có lỗi đánh, chửi vợ con. Hai con lao động ở nước ngoài 09 năm có thu nhập kinh tế ông không được biết và không liên lạc với ông. Năm 2021, do mâu thuẫn về làm ăn kinh tế nên bà T bỏ nhà đi 23 ngày và đổ tiếng xấu là ông giết bà T nếu bà T không đưa tiền cho ông. Vì uất ức nên ông uống thuốc độc tự tử sau cứu chữa được, bà T về ở với ông. Đến ngày 19/8/2023 âm lịch, con trai ông lao động ở nước ngoài trở về, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và thường xuyên không ngủ cùng nhau. Ngày 16 tháng Giêng năm 2024 âm lịch, ông góp ý con dâu về việc không chào hỏi bà nội, bà T bênh con nên xảy ra mâu thuẫn, ông đập phích, cốc chén, bà T đập ti vi. Nên từ đó vợ chồng không ăn ngủ cùng nhau cho đến nay. Quan điểm của ông là không đồng ý ly hôn, muốn vợ chồng đoàn tụ.

Vợ chồng có 02 con chung như bà T trình bày, các con đã trưởng thành nên ông không có ý kiến, yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung, ông không tranh chấp và không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Kết quả xác minh với khu dân cư Đ, phường T, thành phố H thể hiện:* Bà T và ông H là vợ chồng. Quá trình chung sống từ năm 2023 xảy ra mâu thuẫn, lý do gì khu dân cư không rõ.

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày.
- Anh Vũ Đình Á có ý kiến trình bày: Bà T và ông H là bố mẹ đẻ của anh. Quá trình chung sống, bố mẹ bất đồng quan điểm nhiều mặt nên anh thường xuyên chứng kiến

bố mẹ cãi nhau. Mâu thuẫn căng thẳng từ Tết Nguyên đán năm 2024, do bố bất đồng quan điểm với mẹ và các con trong nhà. Hiện, anh và mẹ thuê nhà trọ ở riêng. Quan điểm của anh là tôn trọng quyền quyết định ly hôn của mẹ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa tiến hành thụ lý, thu thập tài liệu chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS). Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) tuân thủ đúng quy định về trình tự tại phiên tòa sơ thẩm của BLTTDS. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS. Ý kiến về giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Xử cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Vũ Đình H. Các con đã thành niên nên không giải quyết. Về quan hệ tài sản, do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Bà T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Vũ Đình H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T vào ngày 23/3/1993. Nên hôn nhân của bà T và ông H là hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc thường xảy ra cãi nhau. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế, chăm sóc con cái trong gia đình. Năm 2021, bà T bỏ nhà đi. Sau đó đã về cùng ông H nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện, vẫn tiếp tục mâu thuẫn và kéo dài cho đến nay. Tết Nguyên đán năm 2024, vợ chồng bất đồng về việc dạy bảo con nên cãi nhau, đập phá đồ đạc trong gia đình và kể từ đó sống ly thân hẳn. Quá trình giải quyết tại Tòa án, ông H từ chối các buổi hoà giải và không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm. Xét hôn nhân của bà T và ông H không còn khả năng đoàn tụ, tình nghĩa vợ chồng không còn, kinh tế độc lập, mâu thuẫn đã căng thẳng, trầm trọng và không thể kéo dài. Nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà T, cho bà T được ly hôn với ông H.

- Về con chung, bà T và ông H có 02 con chung là Vũ Đình Á, sinh ngày 24/6/1997 và Vũ Thị H1, sinh ngày 16/02/2001. Các con đã thành niên, tự lập cuộc sống nên không đặt ra giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung, nợ chung, các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết. Vì vậy, quan hệ này Toà án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/NQ- UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị T được ly hôn ông Vũ Đình H.
2. *Về án phí:* Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0002940 ngày 29/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương (đã thi hành xong).
3. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- UBND phường Tứ Minh, TP. Hải Dương (kết hôn năm 1993);
- Các đương sự;
- Lưu Tòa;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Hà